

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 295/2019/DS-PT

Ngày: 24/10/2019

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng góp hụi*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ánh Phương**

Các Thẩm phán:

Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**

Ông **Phan Văn Huyền**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Liên** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông **Trần Minh Hoàng** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2019/DSPT ngày 14 tháng 8 năm 2019, về tranh chấp: “*Hợp đồng góp hụi*”.

Do bản án sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 292/2019/QĐ-PT ngày 19 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Ấp AT, xã AC, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Tr** sinh năm 1967, là đại diện ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 25/5/2017 (có mặt).

Địa chỉ: Số 634, tổ F, khu A, thị trấn CB, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Bà **Võ Thị Th**, sinh năm 1977 (có mặt).

Ông **Phạm Thanh B**, sinh năm 1977 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp MCA, xã MH, huyện CB, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn bà **Võ Thị Th**, ông **Phạm Thanh B**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm đại diện ủy quyền nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Bà L có tham gia 02 dây hội do bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B làm đầu thảo như sau:

Hội mùa 10.000.000 đồng, khai ngày 30/01/2015 âm lịch, 03 tháng khai 01 lần, gồm 16 phần, bà tham gia chơi 01 phần đã đóng hội sống 09 kỳ, cụ thể: ngày 05/02/2015, số tiền 6.200.000 đồng; ngày 05/05/2015, số tiền 6.500.000 đồng; ngày 05/08/2015 số tiền 6.050.000 đồng; ngày 05/11/2015, số tiền 6.250.000 đồng; ngày 05/02/2016, số tiền 6.850.000 đồng; ngày 05/05/2016, số tiền 6.600.000 đồng; ngày 05/08/2016, số tiền 6.500.000 đồng; ngày 05/11/2016, số tiền 6.400.000 đồng; ngày 05/02/2017, số tiền 6.380.000 đồng. Tổng cộng, số tiền vốn là 57.730.000 đồng.

Hội tháng 20.000.000 đồng, khai ngày 20/11/2015 âm lịch, mỗi tháng khai 01 lần, gồm 24 phần, bà tham gia chơi 01 phần, đã đóng hội sống 17 kỳ cụ thể: ngày 20/11/2015, số tiền 15.500.000 đồng; ngày 20/12/2015, số tiền 15.500.000 đồng; ngày 20/01/2016, số tiền 15.300.000 đồng; ngày 20/02/2016, số tiền 15.500.000 đồng; ngày 20/03/2016, số tiền 15.300.000 đồng; ngày 20/04/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/05/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/06/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/07/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/08/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/09/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/10/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/11/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/12/2016, số tiền 16.000.000 đồng; ngày 20/01/2017, số tiền 14.500.000 đồng; ngày 20/02/2017, số tiền 14.500.000 đồng; ngày 20/03/2017, số tiền 13.950.000 đồng. Tổng cộng, số tiền vốn là 264.050.000 đồng.

Đến ngày khai hội của các kỳ như trên, bà bỏ thăm hốt hội thì bà Th và ông B không giao hội cho bà, bà đã đến nhà nhiều lần đòi lại số tiền vốn đã góp nêu trên, nhưng bà Th và ông B đã tránh mặt không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ hội.

Nay bà khởi kiện để Tòa án xem xét giải quyết cho bà các yêu cầu sau:

Buộc bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B liên đới trả cho bà số tiền là 171.420.000 đồng (sau khi đã khấu trừ số tiền nợ hội 150.000.000 đồng của dây

hụi ngày 15/10/2014 âm lịch và ngày 30/01/2015 âm lịch), yêu cầu trả 01 lần ngay sau khi có quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Vào ngày 30/01/2015 âm lịch và ngày 25/08/2016 âm lịch, bà Trần Thị L có tham gia hợp đồng góp hụi do bà làm đầu thảo như sau:

Dây hụi tháng 20.000.000 đồng, khai ngày 29/06/2015 âm lịch, có 25 phần, chị L tham gia 01 phần. Đóng hụi được 08 lần đến ngày Mùng 04/02/2016 âm lịch thì không tiếp tục đóng nữa, hụi đến ngày 05/07/2017 âm lịch mới mãn hụi.

Hụi tháng 20.000.000 đồng, khai ngày 20/11/2015 âm lịch, có 24 phần, bà L tham gia 01 phần, bà L đóng hụi được 04 kỳ, đến ngày 25/02/2016 âm lịch thì không tiếp tục đóng hụi nữa, hụi đến ngày 25/9/2017 âm lịch mới mãn.

Ngoài ra, bà L còn tham gia các dây hụi sau đo bà làm đầu thảo.

Dây Hụi mùa (3 tháng khai 1 lần) 10.000.000 đồng, khai ngày 30/01/2015 âm lịch, có 16 phần, bà L tham gia 01 phần, hốt hụi vào kỳ thứ 7 (*giao hụi ngày 04/9/2016 âm lịch - có giấy giao tiền hụi*), bà L đóng hụi chết được 02 kỳ, hụi đến 30/11/2018 âm lịch mới mãn, bà L còn nợ lại 07 kỳ hụi chết là 70.000.000 đồng.

Dây hụi tháng 20.000.000 đồng khai ngày 15/10/2014 âm lịch, có 24 phần, bà L tham gia 01 phần và hốt hụi vào kỳ thứ 13 (*giao hụi này 20/10/2015 – có giấy giao tiền hụi*), bà L đóng hụi chết được 03 kỳ, còn nợ lại 08 kỳ là 160.000.000 đồng.

Bà không đồng ý trả số tiền 171.780.000 đồng theo yêu cầu của bà L, đồng thời có đơn phản tố yêu cầu bà L trả cho bà số tiền nợ hụi của 02 dây hụi ngày 30/01/2015 âm lịch và ngày 15/10/2014 âm lịch là 230.000.000 đồng. Bà đồng ý cản trừ số tiền này vào số tiền nợ hụi L.

Bị đơn ông Phạm Thanh B trình bày:

Ông không biết và cũng không có tham gia làm đầu thảo các dây hụi trên nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà L. Mặc dù vậy, nếu bà Th có nợ hụi thì ông cũng đồng ý giao tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ cùng bà Th.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471, 357, 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Buộc bị đơn bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 171.420.000 đồng (số tiền này đã trừ 150.000.000 đồng tiền bà L nợ hai dây hội ngày 15/10/2014 al và dây hội ngày 30/01/2015 al).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Th yêu cầu bà Trần Thị L trả cho bà số tiền 230.000.000 đồng. Bà Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo qui định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/6/2019, bị đơn bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án tỉnh Tiền Giang xem xét, giải quyết sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn: Đối với dây hội mùa ngày 30/01/2015, hai bên thống nhất bà L đóng được 09 kỳ hội sống là 57.730.000 đồng nên cần buộc bà Th, ông B trả cho bà L số tiền này. Đối với dây hội ngày 20/11/2014, bà L cho rằng đã đóng được 264.050.000 đồng nhưng

trong sổ hụi (bút lục 145-147) thể hiện bà L đã hốt dây hụi này rồi nên cần ghi nhận sự thừa nhận của bà Th, bà Th còn nợ bà 80.000.000 đồng. Về nghĩa vụ liên đới, ông B bà Th là vợ chồng, nợ trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm buộc ông bà liên đới trả nợ là có căn cứ. Từ phân tích trên, xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, buộc ông B, bà Th có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền 137.730.000 đồng; Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí phúc thẩm do bà Võ Thị Th, ông Phạm Thanh B nộp còn trong thời hạn và hợp lệ, đúng với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp yêu cầu giải quyết: Giao dịch góp hụi giữa bà Th và bà L xác lập ngày trước ngày 01/01/2017, ngày Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực và giao dịch này đang được thực hiện vào thời điểm thụ lý sơ thẩm nhưng có nội dung về lãi suất khác với quy định của Bộ luật dân sự 2015 nên cần áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết (theo điểm a Khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015). Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*” là đúng với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thuộc phạm vi xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 479 Bộ luật dân sự 2005 và Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Cấp sơ thẩm áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự 2015 là chưa chính xác.

[3] Xét kháng cáo của bà Th, ông B: Qua diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm, nhận thấy, giữa nguyên đơn và bị đơn có những điểm thống nhất và không thống nhất trong các giao dịch hụi như sau:

Dây hụi thứ nhất, hai bên thống nhất: khai ngày 15/10/2014 (âm lịch), số hụi viên: 24, loại hụi: 20.000.000đ/tháng. Bà L tham gia 01 phần. Bà L đã hốt ở kỳ thứ 13 được 402.500.000 đồng, còn phải đóng hụi chết là 11 kỳ. Hai bên không thống nhất ở điểm sau: nguyên đơn cho rằng đã đóng được 7 kỳ, còn nợ lại 04 kỳ là 80.000.000đ, chứng cứ chứng minh là lời khai của các hụi viên (bút lục 59). Bà Th cho rằng, bà L chỉ đóng được 03 kỳ còn nợ lại 8 kỳ là

160.000.000 đồng, các hội viên không chứng kiến việc giao nhận tiền hội giữa bà và bà L.

Dây hội thứ hai, hai bên thống nhất: khai ngày 30/01/2015 (âm lịch), số hội viên: 16, loại hội: hội mùa, 10.000.000đ/03tháng. Bà L tham gia 01 phần. Bà L đã đóng được 09 kỳ hội sống là 57.730.000 đồng.

Dây hội thứ ba, hai bên thống nhất: khai cùng ngày 30/01/2015 (âm lịch), số hội viên: 16, loại hội: hội mùa, 10.000.000đ/03tháng. Bà L tham gia 01 phần, hốt ở kỳ thứ 7 được 114.500.000 đồng và còn nợ tiền hội chết là 70.000.000 đồng.

Dây hội thứ tư, hai bên thống nhất: khai ngày 20/11/2015 (âm lịch), số hội viên: 24, loại hội: 20.000.000đ/tháng. Bà L tham gia 01 phần. Hai bên không thống nhất ở điểm sau: nguyên đơn cho rằng đã đóng được 17 kỳ hội sống với tổng số tiền là 264.050.000 đồng. Chứng cứ chứng minh là lời khai của các hội viên (bút lục 193). Bà Th cho rằng bà L chỉ đóng được 04 kỳ hội sống là 61.800.000 đồng, các hội viên không chứng kiến khi bà thu hội hàng tháng.

Như vậy, các bên đã thống nhất về giao dịch hội ở dây thứ hai và thứ ba. Những điểm không thống nhất: đối với dây hội thứ nhất, nguyên đơn cho rằng chỉ còn nợ hội chết 04 kỳ là 80.000.000 đồng nhưng bị đơn cho rằng còn nợ 8 kỳ là 160.000.000 đồng; đối với dây hội thứ 4, nguyên đơn cho rằng đã đóng hội sống được 17 kỳ là 264.050.000 đồng nhưng bị đơn là bà Th (chủ hội) cho rằng mới đóng được 04 kỳ là 61.800.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện, bà L yêu cầu bà Th, ông B trả tiền hội sống đã đóng của dây hội ngày 30/01/2015 (âm lịch) là 57.730.000 đồng và ngày 20/11/2015 (âm lịch) là 264.050.000 đồng, tổng cộng = 321.780.000 đồng. Bà L đồng ý trừ tiền hội chết còn nợ bà Th, ông B là 150.000.000 đồng nên số tiền còn lại yêu cầu bà Th, ông B phải trả là 171.780.000 đồng (cấp sơ thẩm xác định số tiền này là 171.420.000 đồng là có sai số về mặt tính toán). Bà Th thống nhất nợ nguyên đơn 57.730.000 đồng nên ghi nhận. Đối với dây hội thứ tư ngày 20/11/2015 (âm lịch), nguyên đơn cho rằng đã đóng được 17 kỳ hội sống là 264.050.000 đồng nhưng bà Th không thừa nhận. Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là xác nhận của người làm chứng - các thành viên của dây hội (bút lục 193) nhưng xác nhận của người làm chứng không cụ thể, không nêu rõ có trực tiếp chứng kiến việc giao nhận tiền hội giữa bà L và bà Th trong 17 kỳ hội hay không nên không có cơ sở xem xét. Theo bà Th, bà L đóng được 04 kỳ hội sống của dây hội 20/11/2015 (âm lịch) với số tiền 61.800.000 đồng nhưng dây hội

này đã mãn nên bà chấp nhận bà L đóng tiền hối tương đương số tiền hối chết là 80.000.000 đồng. Xét ý kiến của bà Th là tự nguyện và có lợi cho phía nguyên đơn nên cần được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử xác định, số tiền hối bà Th nợ bà L ở đây hối thứ tư vào ngày 20/11/2015 (âm lịch) là 80.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền hối bà Th còn nợ bà L là: 57.730.000 đồng + 80.000.000 đồng = 137.730.000 đồng.

Xét việc Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc nguyên đơn còn nợ bị đơn 150.000.000 đồng tiền hối chết của hai dây hối thứ nhất ngày 15/10/2014 (âm lịch), thứ ba ngày 30/01/2015 (âm lịch) và cản trở vào số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là không thể chấp nhận. Bởi lẽ, giữa hai bên có tranh chấp về số tiền hối chết của hai dây hối này và bị đơn có đơn yêu cầu phản tố trả 230.000.000 đồng (trong khi nguyên đơn thừa nhận 150.000.000 đồng). Nhận thấy, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Tuy nhiên, khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử sơ thẩm lại xem xét giải quyết một phần yêu cầu phản tố của bị đơn là ghi nhận sự thừa nhận của nguyên đơn để cản trở số tiền hối chết đang tranh chấp nói trên. Lẽ ra, khi đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn, dành quyền khởi kiện lại cho bị đơn thì cấp sơ thẩm không thể cản trở số tiền 150.000.000 đồng vào số tiền bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn. Do đó, Hội đồng xét xử cần sửa án sơ thẩm theo hướng không cản trở số tiền nợ hối chết 150.000.000 đồng theo thừa nhận của nguyên đơn. Tranh chấp về số tiền hối chết của hai dây hối thứ nhất ngày 15/10/2014 (âm lịch) và thứ ba ngày 30/01/2015 (âm lịch) đã bị cấp sơ thẩm đình chỉ, sẽ được giải quyết trong một vụ án khác nếu bà Th yêu cầu.

Xét kháng cáo của bị đơn về việc buộc liên đới trả nợ: Mặc dù nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh ông B có tham gia giao dịch hối. Như phân tích trên, xác nhận của người làm chứng không rõ ràng nên không thể chấp nhận. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm, ông B đồng ý dung tài sản chung của vợ chồng để trả nợ hối cho bà L cùng với bà Th nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông B có nghĩa vụ liên đới trả tiền hối cho bà L là có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, buộc bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 137.730.000 đồng khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, qua phiên tòa phúc thẩm cho thẩm, cấp sơ thẩm đã vi phạm thủ tục tố tụng trong việc giao nhận chứng cứ, cần rút kinh nghiệm. Cụ thể, tại phiên tòa phúc thẩm, hai bên đều thừa nhận chứng cứ do bị đơn giao nộp nhưng cấp sơ thẩm lại lập biên bản giao nhận chứng cứ do đại diện hợp pháp của nguyên đơn ký tên giao (bút lục 131, 135). Việc lập biên bản giao nhận chứng cứ không đúng đối tượng giao nhận như trên ảnh hưởng không nhỏ tới việc xem xét đánh giá chứng cứ theo quy định tại Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, cấp sơ thẩm cũng có những sai sót cần rút kinh nghiệm như: tổng số tiền hui sống đã đóng của dây hui thứ 2 ngày 30/01/2015 theo sự thống nhất của hai bên là 57.730.000 đồng, không phải 57.370.000 đồng như bản án ghi (dẫn đến phần quyết định của bản án có sai số dù nguyên đơn không kháng cáo); phần ghi ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm cũng không chính xác (bút lục 206).

Đối với dây hui khai ngày 29/6/2015 (âm lịch), bà Th xác định bà L đã đóng được 8 kỳ hui sống thì ngưng nhưng đại diện ủy quyền của bà L cho rằng, bà không tham gia chơi dây hui này. Do đó, nếu có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Hồ sơ vụ án thể hiện, cấp sơ thẩm có quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các bên không có ý kiến về việc này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông Bình, bà Thủy không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Về án phí sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bà Loan phải chịu án phí theo quy định tại Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Bị đơn có đơn xin giảm án phí có xác nhận có hoàn cảnh khó khăn nhưng có căn cứ xác định bị đơn có tài sản nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận giảm án phí cho bị đơn là có căn cứ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bị đình chỉ nên số tiền tạm ứng án phí cần được sung công quỹ Nhà nước theo quy định tại Khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 479 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015; Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội.

Xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Võ Thị Th, ông Phạm Thanh B.

1. Sửa bản án sơ thẩm số 63/2019/DS-ST ngày 04/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè.

Buộc bà Võ Thị Th và ông Phạm Thanh B liên đới trả cho bà Trần Thị L số tiền 137.730.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu bảy trăm ba mươi ngàn đồng). Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện theo nội dung quyết định này thì hàng tháng phải trả tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu phản tố của bà Võ Thị Th yêu cầu bà Trần Thị L trả cho bà số tiền 230.000.000 đồng. Bà Th có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo qui định của pháp luật.

3. Về án phí: Hoàn lại cho bà Th, ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 600.000 đồng theo các biên lai số 0002119 ngày 16/7/2019 và 10422 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Sung công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp là 5.750.000 đồng theo biên lai thu số 07187 ngày 14/7/2017 và 07812 ngày 09/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè.

Ông B, bà Th phải chịu 6.886.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà L phải chịu 9.202.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.044.000 đồng theo biên lai số 06885 ngày 22/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè nên bà phải nộp tiếp 1.158.500 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên lúc 14 giờ 30 ngày 24/ 10 /2019 có mặt ông Tr, bà Th, ông B và đại diện Viện kiểm sát.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Ánh Phương